VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 527 + 528)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP
(Kèm theo Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
2101.11.10	- - - Cà phê tan	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.11.90	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.12.99	- - - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.20.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**						
2102.10.00	- Men sống	0	0	0	0	0	
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	0	0	0	0	0	
2102.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0	0	0	
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	25	20	15	10	5	
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	24	18	12	6	0	
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	28,3	22,6	17	11,3	5,6	
2103.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
2103.90.12	- - - Nước mắm	25,8	20,6	15,5	10,3	5,1	
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	16	12	8	4	0	
2103.90.19	- - - Loại khác	16	12	8	4	0	
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	22,5	15	7,5	0	0	
2103.90.29	- - - Loại khác	27,2	20,4	13,6	6,8	0	
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**						
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.10.19	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.10.99	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.20.19	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2104.20.99	- - - Loại khác	33,3	26,6	20	13,3	6,6	
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	16	12	8	4	0	
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	3,7	2,5	1,2	0	0	
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.30	- - Kem không sữa	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	- - - Dạng bột	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.49	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	12,5	10	7,5	5	2,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2106.90.59	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	12	9	6	3	0	
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	12	9	6	3	0	
2106.90.69	- - - Loại khác	12	9	6	3	0	
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	12	9	6	3	0	
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	12	9	6	3	0	
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	12	9	6	3	0	
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.89	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	12	9	6	3	0	
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
2106.90.95	- - - Seri kaya	12,5	10	7,5	5	2,5	
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
2106.90.97	- - - Tempeh	11,2	7,5	3,7	0	0	
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
2106.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	35	30	25	20	15	
2201.10.20	- - Nước có ga	35	30	25	20	15	
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	35	30	25	20	15	
2201.90.90	- - Loại khác	35	30	25	20	15	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:						
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	
2202.10.90	- - Loại khác	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	19	19	16	12	8	
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	25,7	21,4	17,1	12,8	8,5	
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	19	19	16	12	8	
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	29,1	24,2	19,4	14,5	9,7	
2202.99.90	- - - Loại khác	19	19	16	12	8	
22.03	**Bia sản xuất từ malt**						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	34	33	32	30	29	
2203.00.19	- - Loại khác	34	33	32	30	29	
	- Loại khác, kể cả bia ale:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	34	33	32	30	29	
2203.00.99	- - Loại khác	34	33	32	30	29	
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	45	41	36	32	27	
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	45	41	36	32	27	
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	54	49	44	39	35	
2206.00.20	- Rượu sa kê	39,3	19,6	0	0	0	
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	54	49	44	39	35	
2206.00.39	- - Loại khác	54	49	44	39	35	
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	54	49	44	39	35	
2206.00.49	- - Loại khác	54	49	44	39	35	
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	54	49	44	39	35	
2206.00.99	- - Loại khác	54	49	44	39	35	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**						
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:						
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
2207.20.19	- - - Loại khác:						
2207.20.19.10	- - - - Cồn ê-ti-lich đã biến tính	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
2207.20.19.90	- - - - Loại khác	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
2207.20.90	- - Loại khác	36,6	33,3	30	26,6	23,3	
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						
2208.20.50	- - Rượu brandy	44	40	40	35	35	
2208.20.90	- - Loại khác	44	40	40	35	35	
2208.30.00	- Rượu whisky	44	40	40	35	35	
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	44	40	40	35	35	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	44	40	40	35	35	
2208.60.00	- Rượu vodka	44	40	40	35	35	
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.70.90	- - Loại khác	44	40	40	35	35	
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	44	40	40	35	35	
2208.90.99	- - - Loại khác	44	40	40	35	35	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	16,6	13,3	10	6,6	3,3	
	Chương 23						
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**						
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0	0	0	0	0	
2302.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0	0	0	0	0	
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	
2306.49	- - Loại khác:						
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	0	0	0	0	0	
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**						
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0	0	0	
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2309.90	- Loại khác:						
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	0	0	
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	0	0	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 24						
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến						
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**						
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.10.40	- - Loại Burley	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.10.90	- - Loại khác	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.20.30	- - Loại Oriental	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.20.40	- - Loại Burley	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.20.90	- - Loại khác	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	72,7	65,4	58,1	50,9	43,6	TRQ2
2401.30.90	- - Loại khác	81,8	73,6	65,4	57,2	49	TRQ2
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	93,7	87,5	81,2	75	68,7	
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.20.90	- - Loại khác	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.90	- Loại khác:						
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	126,5	118,1	109,6	101,2	92,8	
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**						
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:						
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19	- - Loại khác:						
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:						
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19.19	- - - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.19.99	- - - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
	- Loại khác:						
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):						
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.91.90	- - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99	- - Loại khác:						
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
2403.99.90	- - - Loại khác	28,1	26,2	24,3	22,5	20,6	
	Chương 25						
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**						
2501.00.10	- Muối thực phẩm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	TRQ1
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	27,2	24,5	21,8	19	16,3	TRQ1
2501.00.50	- Nước biển	27,2	24,5	21,8	19	16,3	TRQ1
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	TRQ1
2501.00.92	- - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	TRQ1
2501.00.99	- - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	TRQ1
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	0	0	0	0	0	
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0	
25.04	**Graphit tự nhiên**						
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	0	0	0	0	0	
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0	0	0	
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	0	0	0	0	0	
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**						
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	0	
2508.60.00	- Mullite	0	0	0	0	0	
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	0	0	0	0	0	
2509.00.00	**Đá phấn**	0	0	0	0	0	
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**						
2510.10	- Chưa nghiền:						
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	0	
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	0	
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	0	0	0	0	0	
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**						
2513.10.00	- Đá bọt	0	0	0	0	0	
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	0	
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	0	0	0	0	0	
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)						
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
	- Granit:						
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2516.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	
2516.20	- Đá cát kết:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0	0	0	
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	
2517.49.00	- - Từ đá khác	0	0	0	0	0	
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0	0	0	0	0	
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2519.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	0	0	0	0	0	
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**						
2522.10.00	- Vôi sống	0	0	0	0	0	
2522.20.00	- Vôi tôi	0	0	0	0	0	
2522.30.00	- Vôi chịu nước	0	0	0	0	0	
25.23	**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2523.10	- Clanhke xi măng:						
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	0	0	0	0	0	
2523.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Xi măng poóc lăng:						
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	0	0	0	0	0	
2523.29	- - Loại khác:						
2523.29.10	- - - Xi măng màu	0	0	0	0	0	
2523.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2523.30.00	- Xi măng nhôm	0	0	0	0	0	
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	0	0	0	0	0	
25.24	**Amiăng**						
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0	0	0	
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**						
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	0	0	0	0	0	
2525.20.00	- Bột mi ca	0	0	0	0	0	
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0	0	0	
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0	
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	0	0	0	0	0	
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	0	0	0	0	0	
2529.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Khoáng flourit:						
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	- - Kiezerit	0	0	0	0	0	
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	0	
2530.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 26						
	Quặng, xỉ và tro						
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**						
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						
2601.11	- - Chưa nung kết:						
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2601.12	- - Đã nung kết:						
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0	0	0	0	0	
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0	0	0	0	0	
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0	0	0	0	0	
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0	0	0	0	0	
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0	0	0	0	0	
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0	0	0	0	0	
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0	0	0	0	0	
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0	0	0	0	0	
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0	0	0	0	0	
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**						
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2618.00.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	0	0	0	0	0	
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	0	0	0	0	0	
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**						
	- Chứa chủ yếu là kẽm:						
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0	0	0	0	0	
2620.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Chứa chủ yếu là chì:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0	0	0	0	0	
2620.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	0	0	0	0	0	
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	0	0	0	0	0	
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	0	0	0	0	
2620.99	- - Loại khác:						
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0	0	0	
2620.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0	0	0	
2621.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 27						
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất						
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:						
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0	0	0	
2701.12	- - Than bi-tum:						
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0	
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0	0	0	
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	0	
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**						
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	0	
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**						
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	0	
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**						
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	0	
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0	0	0	0	0	
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0	0	0	0	0	
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0	0	0	0	0	
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**						
2707.10.00	- Benzen	0	0	0	0	0	
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	
2707.30.00	- Xylen	0	0	0	0	0	
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	
2707.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**						
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	0	
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	0	
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	0	
2709.00.20	- Condensate	0	0	0	0	0	
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**						
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:						
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:						
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:						
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	20	20	20	20	8	
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	20	20	20	20	8	
2710.12.13	- - - - RON khác	20	20	20	20	8	
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:						
	- - - - RON 97 và cao hơn:						
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	20	20	20	20	8	
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	20	20	8	
2710.12.23	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	8	
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:						
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	20	20	20	20	8	
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	20	20	8	
2710.12.26	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	8	
	- - - - RON khác:						
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	20	20	20	20	8	
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	20	20	20	20	8	
2710.12.29	- - - - - Loại khác	20	20	20	20	8	
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:						
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	20	20	20	7	7	
2710.12.39	- - - - Loại khác	20	20	20	7	7	
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	20	20	20	7	7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)	20	20	20	7	7	
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	20	20	20	7	7	
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác	20	20	20	20	20	
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	20	20	20	20	8	
	- - - Loại khác:						
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	20	20	20	20	15	
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	20	20	20	20	15	
2710.12.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	15	
2710.19	- - Loại khác:						
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	7	7	7	7	7	
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	7	7	7	7	7	
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:						
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	7	7	7	7	7	
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	7	7	7	7	7	
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	10	10	10	10	10	
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	7	7	7	7	7	
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	7	7	7	7	7	
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	7	7	7	7	7	
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:						
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	20	20	20	20	20	
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	20	20	20	20	20	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	20	20	20	20	20	
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	20	20	20	20	20	
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	20	20	20	20	20	
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	30	30	30	30	30	
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	15	15	15	15	15	
2710.19.90	- - - Loại khác	7	7	7	7	7	
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải:						
2710.20.00.10	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm	20	20	20	20	15	
2710.20.00.90	- - Loại khác	7	7	7	7	7	
	- Dầu thải:						
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	20	20	20	20	7	
2710.99.00	- - Loại khác	20	20	20	20	7	
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**						
	- Dạng hóa lỏng:						
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	5	5	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2711.12.00	- - Propan	5	5	5	5	5	
2711.13.00	- - Butan	5	5	5	5	5	
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711.14.10	- - - Etylen	5	5	5	5	5	
2711.14.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	
2711.19.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	
	- Dạng khí:						
2711.21	- - Khí tự nhiên:						
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**						
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2712.90	- Loại khác:						
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0	0	0	
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**						
	- Cốc dầu mỏ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0	0	0	
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	0	0	
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**						
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**						
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	0	0	0	0	0	
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2716.00.00	**Năng lượng điện**	0	0	0	0	0	
	Chương 28						
	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị						
28.01	**Flo, clo, brom và iot**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0	
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**						
2803.00.20	- Muội axetylen	0	0	0	0	0	
	- Muội carbon khác:						
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	
	- Silic:						
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**						
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:						
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0	
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**						
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0	0	0	
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	0	0	0	0	0	
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	0	0	0	0	0	
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:						
	- - Loại dùng cho thực phẩm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	
2809.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric**	0	0	0	0	0	
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**						
	- Axit vô cơ khác:						
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	0	0	0	0	0	
2811.19	- - Loại khác:						
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0	
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0	
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:						
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0	0	0	
2811.22	- - Silic dioxit:						
2811.22.10	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2811.29	- - Loại khác:						
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	0	
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**						
	- Clorua và oxit clorua:						
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0	
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0	
2812.13.00	- - Phospho triclorua	0	0	0	0	0	
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0	
2812.15.00	- - Sulfur monoclorua	0	0	0	0	0	
2812.16.00	- - Sulfur diclorua	0	0	0	0	0	
2812.17.00	- -Thionyl clorua	0	0	0	0	0	
2812.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**						
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**						
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0	0	0	
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**						
	- Natri hydroxit (xút ăn da):						
2815.11.00	- - Dạng rắn	0	0	0	0	0	
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	0	0	0	0	0	
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**						
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0	0	0	
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0	0	0	
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**						
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0	
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**						
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0	
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	0	
28.19	**Crom oxit và hydroxit**						
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.20	**Mangan oxit**						
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0	
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**						
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0	0	0	0	0	
2823.00.00	**Titan oxit**	0	0	0	0	0	
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**						
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0	0	0	
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**						
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	0	0	
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**						
	- Florua:						
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**						
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	
2827.20	- Canxi clorua:						
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	
2827.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Clorua khác:						
2827.31.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	
2827.32.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	
2827.35.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	
2827.39	- - Loại khác:						
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	
2827.39.20	- - - Của sắt	0	0	0	0	0	
2827.39.30	- - - Của kẽm	0	0	0	0	0	
2827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:						
2827.41.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bromua và oxit bromua:						
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0	0	0	
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**						
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	
2828.90	- Loại khác:						
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**						
	- Clorat:						
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2829.90	- Loại khác:						
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0	0	0	
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	
2830.90	- Loại khác:						
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**						
2831.10.00	- Của natri	0	0	0	0	0	
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.32	**Sulphit; thiosulphat**						
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**						
	- Natri sulphat:						
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	0	0	0	0	0	
2833.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sulphat loại khác:						
2833.21.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2833.22	- - Của nhôm:						
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	0	0	0	0	0	
2833.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2833.24.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	
2833.25.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	
2833.27.00	- - Của bari	0	0	0	0	0	
2833.29	- - Loại khác:						
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	0	0	0	0	0	
2833.29.30	- - - Của crôm	0	0	0	0	0	
2833.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2833.30.00	- Phèn	0	0	0	0	0	
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	0	0	0	0	0	
28.34	**Nitrit; nitrat**						
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0	
	- Nitrat:						
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	
2834.29	- - Loại khác:						
2834.29.10	- - - Của bismut	0	0	0	0	0	
2834.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0	
	- Phosphat:						
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	0	
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0	
2835.29	- - Loại khác:						
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0	0	0	
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Polyphosphat:						
2835.31.00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	0	0	0	0	0	
2835.39	- - Loại khác:						
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	0	
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**						
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0	0	0	
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	0	
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	0	0	
2836.50	- Canxi carbonat:						
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	0	0	0	0	0	
2836.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0	0	0	
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0	0	0	
2836.99	- - Loại khác:						
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0	0	0	
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**						
	- Xyanua và xyanua oxit:						
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	0	0	
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**						
	- Của natri:						
2839.11.00	- - Natri metasilicat	0	0	0	0	0	
2839.19	- - Loại khác:						
2839.19.10	- - - Natri silicat	0	0	0	0	0	
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**						
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):						
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0	0	0	
2840.19.00	- - Dạng khác	0	0	0	0	0	
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	0	0	
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	0	
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**						
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0	
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0	
	- Manganit, manganat và permanganat:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	0	0	
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0	
2841.80.00	- Vonframat	0	0	0	0	0	
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**						
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
2842.90	- Loại khác:						
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0	
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0	
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0	0	0	
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**						
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất bạc:						
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0	
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0	
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**						
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:						
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:						
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:						
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:						
2844.40.10	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ	0	0	0	0	0	
2844.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	0	
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	0	0	
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**						
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	0	0	
2849.20.00	- Của silic	0	0	0	0	0	
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	0	0	0	0	0	
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**						
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:						
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	0	0	0	0	0	
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0	
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2852.90	- Loại khác:						
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0	0	0	0	0	
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua;	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.90.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân						
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**						
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0	0	0	0	0	
2853.90	- Loại khác:						
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	0	0	0	0	0	
2853.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 29						
	Hóa chất hữu cơ						
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**						
2901.10.00	- No	0	0	0	0	0	
	- Chưa no:						
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0	0	0	
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0	0	0	
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	0	
2901.29	- - Loại khác:						
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng**						
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:						
2902.11.00	- - Cyclohexane	0	0	0	0	0	
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2902.20.00	- Benzen	0	0	0	0	0	
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	0	0	
	- Xylenes:						
2902.41.00	- - *o*-Xylen	0	0	0	0	0	
2902.42.00	- - *m*-Xylen	0	0	0	0	0	
2902.43.00	- - *p*-Xylen	0	0	0	0	0	
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	0	
2902.50.00	- Styren	0	0	0	0	0	
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	0	0	
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	0	0	
2902.90	- Loại khác:						
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0	0	0	
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	0	
2902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**						
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):						
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0	0	0	0	0	
2903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	0	
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	0	
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	0	0	0	0	0	
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	0	0	0	0	0	
2903.19	- - Loại khác:						
2903.19.10	- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và dichlorobutanes	0	0	0	0	0	
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	0	
2903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	0	
2903.22.00	- - Tricloroetylen	0	0	0	0	0	
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0	0	0	
2903.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:						
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	0	0	0	0	0	
2903.39	- - Loại khác:						
2903.39.10	- - - Bromometan (metyl bromua)	0	0	0	0	0	
2903.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:						
2903.71.00	- - Clorodiflorometan	0	0	0	0	0	
2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	0	0	
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	0	
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	0	
2903.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:						
2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*-dichlorobenzene	0	0	0	0	0	
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	0	0	0	0	0	
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0	0	0	0	0	
2903.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	0	0	0	0	0	
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:						
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	0	0	0	0	0	
2904.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:						
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	0	0	0	0	0	
2904.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						
	- Rượu no đơn chức:						
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	0	
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	0	0	0	0	0	
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0	0	0	
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	0	
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0	0	0	0	0	
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu đơn chức chưa no:						
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	0	
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu hai chức:						
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	0	
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	0	
2905.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Rượu đa chức khác:						
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	0	0	
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0	0	0	
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0	0	0	
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	0	
2905.45.00	- - Glyxerin	0	0	0	0	0	
2905.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:						
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	0	
2905.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2906.11.00	- - Menthol	0	0	0	0	0	
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0	0	0	0	0	
2906.13.00	- - Sterols và inositols	0	0	0	0	0	
2906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại thơm:						
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0	0	0	
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.07	**Phenols; rượu-phenol**						
	- Monophenols:						
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Polyphenols; rượu-phenol:						
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.23.00	- - 4,4’-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2907.29	- - Loại khác:						
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	0	0	0	0	0	
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol**						
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:						
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	0	
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**						
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0	0	0	
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	0	
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	0	
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	0	
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0	0	0	0	0	
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	0	
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2911.00.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	0	0	0	0	0	
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**						
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:						
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):						
2912.11.10	- - - Formalin	0	0	0	0	0	
2912.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:						
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0	0	0	
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:						
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	
2912.49	- - Loại khác:						
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0	0	0	0	0	
2912.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0	0	
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	0	0	0	0	0	
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:						
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0	0	0	
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	0	
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	0	
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:						
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	0	
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0	0	0	
2914.29	- - Loại khác:						
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0	0	0	
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:						
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0	0	0	
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	0	
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	0	
	- Quinones:						
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0	0	0	
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0	0	0	0	0	
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:						
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	0	0	0	0	0	
2914.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**						
	- Axit formic, muối và este của nó:						
2915.11.00	- - Axit formic	0	0	0	0	0	
2915.12.00	- - Muối của axit formic	0	0	0	0	0	
2915.13.00	- - Este của axit formic	0	0	0	0	0	
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:						
2915.21.00	- - Axit axetic	0	0	0	0	0	
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0	0	0	0	0	
2915.29	- - Loại khác:						
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2915.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Este của axit axetic:						
2915.31.00	- - Etyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	0	
2915.39	- - Loại khác:						
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	0	
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:						
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	0	
2915.90	- Loại khác:						
2915.90.10	- - Clorua axetyl	0	0	0	0	0	
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0	0	0	
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2916.14	- - Este của axit metacrylic:						
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0	0	0	
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	0	
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	0	0	0	0	
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2916.39	- - Loại khác:						
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	0	
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**						
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:						
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	0	0	0	0	0	
2917.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0	0	0	0	0	
2917.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	0	0	0	0	0	
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	0	0	0	0	0	
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:						
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	0	0	0	0	0	
2917.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	0	0	0	0	0	
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	0	
2917.39	- - Loại khác:						
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0	0	0	
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	0	
2917.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.12.00	- - Axit tartaric	0	0	0	0	0	
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	0	0	0	0	0	
2918.14.00	- - Axit citric	0	0	0	0	0	
2918.15	- - Muối và este của axit citric:						
2918.15.10	- - - Canxi citrat	0	0	0	0	0	
2918.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	0	0	0	0	0	
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0	0	0	
2918.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2918.22.00	- - Axit *o*-Axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2918.29	- - Loại khác:						
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0	0	
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0	0	0	
2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						
2919.10.00	- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0	0	0	
2919.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**						
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	0	0	0	0	0	
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	0	0	0	0	0	
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	0	0	0	0	0	
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	0	0	0	0	0	
2920.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0	0	0	0	0	
2920.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.21	**Hợp chất chức amin**						
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino) ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.51.00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**						
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.15.00	- - Triethanolamine	0	0	0	0	0	
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2922.17.00	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	0	0	0	0	0	
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethanol	0	0	0	0	0	
2922.19	- - Loại khác:						
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0	0	0	0	0	
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0	0	0	
2922.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2922.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2922.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:						
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:						
2922.42.10	- - - Axit glutamic	0	0	0	0	0	
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	0	0	0	0	0	
2922.42.90	- - - Muối khác	0	0	0	0	0	
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2922.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:						
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0	0	0	0	0	
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:						
2923.20.10	- - Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	
2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**						
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0	0	0	
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):						
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0	0	
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	0	0	0	0	0	
2924.19	- - Loại khác:						
2924.19.10	- - - Carisophrodol	0	0	0	0	0	
2924.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	0	0	
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0	0	0	0	
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0	0	0	
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	0	0	0	0	0	
2924.29	- - Loại khác:						
2924.29.10	- - - Aspartame	0	0	0	0	0	
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	0	0	0	0	0	
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	0	0	0	0	0	
2924.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**						
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0	0	0	
2925.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0	0	0	0	0	
2925.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
29.26	**Hợp chất chức nitril**						
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0	0	0	
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0	0	0	0	0	
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0	0	
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0	0	0	0	0	
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**						
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0	0	0	0	0	
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**						
2928.00.10	- Linuron	0	0	0	0	0	
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác**						
2929.10	- Isocyanates:						
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	0	
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	0	
2929.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2929.90	- Loại khác:						
2929.90.10	- - Natri xyclamat	0	0	0	0	0	
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	0	0	0	0	0	
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ**						
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0	0	0	0	0	
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	0	
2930.40.00	- Methionin	0	0	0	0	0	
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino) ethanethiol	0	0	0	0	0	
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl) sulfide (thiodiglycol (INN))	0	0	0	0	0	
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	0	
2930.90	- Loại khác:						
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0	0	0	0	
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**						
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:						
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	0	
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	0	
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác:						
2931.31.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.32.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.33.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.34.00	- - Natri 3-(trihydroxysilyl) propyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.35.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2931.36.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.37.00	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonate	0	0	0	0	0	
2931.38.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0	0	0	0	0	
2931.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2931.90	- Loại khác:						
	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng:						
2931.90.21	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	
2931.90.22	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	
2931.90.30	- - Ethephone	0	0	0	0	0	
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:						
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	0	0	0	0	0	
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**						
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0	0	0	
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0	0	0	0	0	
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0	0	0	0	0	
2932.14.00	- - Sucralose	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2932.20	- Lactones:						
2932.20.10	- - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins và ethyl-coumarin	0	0	0	0	0	
2932.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2932.91.00	- - Isosafrole	0	0	0	0	0	
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0	0	0	
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0	0	0	
2932.94.00	- - Safrole	0	0	0	0	0	
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	0	
2932.99	- - Loại khác:						
2932.99.10	- - - Carbofuran	0	0	0	0	0	
2932.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**						
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2933.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2933.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.39	- - Loại khác:						
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	0	0	0	0	0	
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0	0	0	0	
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:						
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2933.49	- - Loại khác:						
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	0	0	0	0	0	
2933.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:						
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.59	- - Loại khác:						
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0	0	0	
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0	0	0	
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Lactams:						
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0	0	
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	0	0	0	0	0	
2933.99	- - Loại khác:						
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	0	0	0	0	0	
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**						
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	
2934.99	- - Loại khác:						
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0	0	0	
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	0	
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	0	0	
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	0	
2934.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.35	**Sulphonamides.**						
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0	0	0	0	0	
2935.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**						
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:						
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	
2936.22.00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.23.00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.25.00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.26.00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	0	0	
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**						
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0	0	0	0	0	
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0	0	0	
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0	0	
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	0	0	
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	0	
2937.90	- Loại khác:						
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	0	0	
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	0	0	0	0	0	
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**						
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
2938.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**						
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN),						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:						
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	0	
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	0	
	- Ephedrines và muối của chúng:						
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.49	- - Loại khác:						
2939.49.10	- - - Phenylpropanolamine (PPA)	0	0	0	0	0	
2939.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:						
2939.71.00	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	0	0	
2939.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2939.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39**	0	0	0	0	0	
29.41	**Kháng sinh**						
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:						
	- - Amoxicillin và muối của nó:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
2941.10.11	- - - Loại không tiệt trùng	0	0	0	0	0	
2941.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	0	0	0	0	0	
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.30.00	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác**	0	0	0	0	0	

(Xem tiếp Công báo số 531 + 532)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng